

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Số: 220/TB-BV

THÔNG BÁO

**Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành
trong đào tạo khối ngành sức khỏe (tại 1 thời điểm)**

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện Đa khoa Thủ Đức.

Số Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh 01376/SYT-GPHĐ, do Sở Y tế
Thành phố Hồ Chí Minh, cấp ngày 23 tháng 8 năm 2022.

Địa chỉ: số 29 Phú Châu, Phường Tam Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: TS.BS. Vũ Trí Thanh

Điện thoại liên hệ: 028.38963194

Email: bv.dkthuduc@tphcm.gov.vn

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 5 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy
định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe, cơ sở công bố đã
đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo thực hành: *đính kèm Phụ lục 1.*
 2. Trình độ đào tạo thực hành:
 - Chuyên khoa I: Ngoại tổng quát, Nội tổng quát, Điều dưỡng.
 - Thạc sĩ: Điều dưỡng.
 - Đại học: Y khoa, Răng hàm mặt, Y học cổ truyền, Dược, Điều dưỡng.
 - Cao đẳng: Y sĩ đa khoa, YHCT, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Điều dưỡng.
 3. Số lượng người đào tạo thực hành tối đa: *đính kèm Phụ lục 1.*
 4. Danh sách người giảng dạy thực hành đáp ứng yêu cầu: *đính kèm Phụ lục 2.*
 5. Danh sách các khoa phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh hoặc ghế răng
tại mỗi khoa phòng: *đính kèm Phụ lục 1.*
 6. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo: *đính kèm Phụ lục 3.*
- Cơ sở cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.
Kính đề nghị quý cơ quan xem xét, đăng tải thông tin theo quy định. /s/

Nơi nhận:

- BGĐ BVĐKTD;
- Lưu: VT, P.CĐT-ĐT&NCKH (Hoạt, 2b).

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TS.BS. Trần Nguyễn Ái Thanh



Phụ Lục 1
(Tại 1 thời điểm)
(Kèm theo Thông báo số 220 /TB-BV ngày 29 tháng 8 năm 2025)

STT	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC										
1.	Chuyên khoa I	Ngoại tổng quát	Ngoại cấp cứu ngực – bụng	Khoa Ngoại tổng hợp	9	45	50	150	0	45
				Khoa Cấp cứu	3	15	25	75	0	15
			Ngoại cơ sở	Khoa Chấn thương chỉnh hình	8	40	80	240	0	40
				Khoa Ngoại tổng hợp	9	45	50	150	0	45
			Ngoại lồng ngực mạch máu	Khoa Ngoại tổng hợp	9	45	50	150	0	45
				Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	10	50	20	60	0	50
			Ngoại tùy – lách – mạc treo	Khoa Ngoại tổng hợp	9	45	50	150	0	45
				Khoa Ngoại tổng hợp	9	45	50	150	0	45
			Ngoại tiêu hóa	Khoa Ung Bướu	4	20	43	129	0	20



STT	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
	Chuyên khoa I	Ngoại tổng quát	Ngoại hậu môn sân chậu	Khoa Ngoại tổng hợp	9	45	50	150	0	45
			Ngoại niệu	Khoa Tiết niệu - Nam khoa	1	5	25	75	0	5
			Ngoại gan mật	Khoa Ngoại tổng hợp	9	45	50	150	0	45
2.	Chuyên khoa I	Nội tổng quát	Hô hấp và hồi sức cấp cứu	Khoa Ung Bướu	4	20	43	129	0	20
				Khoa Nội tổng hợp	6	30	115	345	0	30
				Khoa Cấp cứu	3	15	25	75	0	15
3.	Chuyên khoa I	Điều dưỡng	Chuyên đề chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa nâng cao	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	3	15	12	36	0	15
				Khoa Nội tim mạch – Lão học	1	5	35	105	5	0
				Khoa Nội thần kinh	1	5	30	90	5	0
			Chuyên đề chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh Ngoại khoa nâng cao	Khoa Hồi sức tim mạch	1	5	26	78	5	0
				Khoa Ngoại tổng hợp	1	5	50	150	5	0
				Khoa Chấn thương chỉnh hình	1	5	80	240	5	0
				Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	1	5	20	60	5	0

STT	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
	Chuyên khoa I	Điều dưỡng	Chuyên đề Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Khoa Nội tim mạch – Lão học	1	5	35	105	5	0
				Khoa Nội thần kinh	1	5	30	90	5	0
				Khoa Hồi sức tim mạch	1	5	26	78	5	0
			Chuyên đề chăm sóc hồi sức tích cực nhi khoa	Khoa Nhi	1	5	79	237	5	0
			Chuyên đề Chăm sóc sức khỏe người bệnh ung thư	Khoa Ung bướu	1	5	43	129	0	5
			Chuyên đề chăm sóc giảm nhẹ	Khoa Ung bướu	1	5	43	129	0	5
			Chăm sóc giảm nhẹ	Khoa Ung bướu	1	5	43	129	0	5
			Chăm sóc sức khỏe Người Cao Tuổi	Khoa Nội tim mạch – Lão học	1	5	35	105	5	0
				Khoa Nội thần kinh	1	5	30	90	5	0
				Khoa Hồi sức tim mạch	1	5	26	78	5	0
4.	Thạc sĩ	Điều dưỡng								

STT	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/Tín chỉ thực hành	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
II. ĐÀO TẠO HỆ ĐẠI HỌC										
1.	Đại học	Y đa khoa	Module hệ hô hấp	Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	34	26
			Module hệ nội tiết và chuyển hóa	Khoa Nội tiết	3	40	20	60	0	30
				Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	8	80	10	30	16	14
			Module hệ thần kinh và sự đau	Nội thần kinh	4	40	30	90	0	40
				Ngoại thần kinh	1	10	26	78	0	10
			Module hệ tim mạch	Khoa Nội tim mạch – Lão học	9	90	35	105	16	74
				Ngoại Lòng ngực mạch máu	10	100	20	60	12	48
				Khoa Hồi sức tim mạch	1	10	26	78	0	10
			Module hệ tiêu hóa	Khoa Ngoại tổng hợp	9	90	50	150	12	78
				Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	34	26
			Hệ niệu và cân bằng nội mô	Khoa Tiết niệu - Nam khoa	1	10	25	75	0	10
				Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	8	80	10	30	0	30

STT	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
Đại học	Y đa khoa	Thực tập triệu chứng học		Khoa Nội tim mạch – Lão học	9	90	35	105	16	74
				Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	34	26
				Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	8	80	10	30	16	14
				Khoa Ngoại tổng hợp	9	90	50	150	12	78
				Ngọại Lồng ngực mạch máu	10	100	20	60	12	48
				Khoa Ung Bướu	4	40	43	129	10	30
				Khoa Chấn thương chỉnh hình	8	80	80	240	12	68
		Thực tập huyết học và miễn dịch - dị ứng	Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	34	26	
		Thực tập hệ vận động	Khoa Chấn thương chỉnh hình	8	80	80	240	12	68	

STT	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
2.	Đại học	Răng hàm mặt	Hệ tim mạch	Khoa Nội tim mạch – Lão học	9	90	35	105	0	90
				Ngoại Lòng ngực mạch máu	10	100	20	60	12	48
				Khoa Hồi sức tim mạch	1	10	26	78	0	10
			Hệ thần kinh và sự đau	Nội thần kinh	4	40	30	90	0	40
				Ngoại thần kinh	1	10	26	78	0	10
			Hệ hô hấp	Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	34	26
			Hệ tiêu hóa	Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	34	26
			Hệ niệu và cân bằng nội mô	Khoa Tiết. niệu - Nam khoa	1	10	20	60	0	10
				Khoa Nội thần – Thần nhân tạo	8	80	10	30	16	14
			Thực tập gây tê nhỏ răng 2	Khoa Răng Hàm Mặt	6	60	6	18	0	18
			Thực tập điều trị răng trẻ em 2	Khoa Răng Hàm Mặt	6	60	6	18	0	18
			Thực tập khám và chẩn đoán vùng hàm mặt	Khoa Răng Hàm Mặt	6	60	6	18	0	18

STT	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tin chỉ thực hành	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
3.	Đại học	Y dự phòng	Thực tập nội nha 2	Khoa Răng Hàm Mặt	6	60	6	18	0	18
			Thực tập phục hình răng tháo lắp toàn phần 2	Khoa Răng Hàm Mặt	6	60	6	18	0	18
			Thực tập phục hình răng cố định 2	Khoa Răng Hàm Mặt	6	60	6	18	0	18
			Thực tập tiền lâm sàng	Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	34	26
				Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	8	80	10	30	16	14
				Khoa Nội tim mạch – Lão học	9	90	35	105	16	74
				Khoa Ngoại tổng hợp	9	90	50	150	12	78
				Khoa Chấn thương chỉnh hình	8	80	80	240	12	68
				Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	10	100	20	60	12	48
			Thực tập nội cơ sở	Khoa Nội tim mạch – Lão học	9	90	35	105	16	74
				Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	34	26

STT	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
	Đại học	Y dự phòng	Thực tập ngoại cơ sở	Khoa Nội thận – Thận nhận tạo	8	80	10	30	16	14
				Khoa Nội thận kinh	4	40	30	90	0	40
				Khoa Nội tiết	3	30	20	60	0	30
				Khoa Ngoại tổng hợp	9	90	50	150	12	78
				Khoa Chấn thương chỉnh hình	8	80	80	240	12	68
				Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	10	100	20	60	12	48
				Khoa Ngoại thận kinh	1	10	26	78	0	10
				Khoa Nội tim mạch – Lão học	9	90	35	105	16	74
				Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	34	26
				Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	34	26
4.	Đại học	Y học cổ truyền	Thực tập hệ tiêu hóa	Khoa Nội thận – Thận nhận tạo	8	80	10	30	16	14
			Thực tập hệ thận kinh và sự đau	Nội thận kinh	4	40	30	90	0	40

STT	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
	Đại học	Y học cổ truyền	Thực tập hệ nội tiết và chuyển hóa	Khoa Nội tiết	3	30	20	60	0	30
5.	Đại học	Dược	Thực tế chuyên ngành chăm sóc dược	Khoa Dược	4	40	-	-	0	40
			Thực hành lâm sàng môn học tổng hợp thay thế	Khoa cấp cứu Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	3	30	25	75	0	30
			Thực hành lâm sàng môn học tổng hợp thay thế	Khoa cấp cứu Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	2	20	12	36	0	20
				Khoa cấp cứu Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	3	30	25	75	0	30
				Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	2	20	12	36	0	20
6.	Đại học	Điều dưỡng	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 1-TH	Khoa Nội tim mạch – Lão học	4	40	35	105	5	35
				Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	0	60
				Khoa Nội thần kinh	1	10	30	90	5	5
				Khoa Nội tiết	4	40	20	60	0	40
				Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	7	70	10	30	0	70

STT	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
	Đại học	Điều dưỡng	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh nội khoa 2 -TH	Khoa Nội tim mạch – Lão học	4	40	35	105	5	35
				Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	0	60
				Khoa Nội thần kinh	1	10	30	90	5	5
				Khoa Nội tiết	4	40	20	60	0	40
				Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	7	70	10	30	0	30
				Khoa Nội tổng hợp	6	60	115	345	0	60
			Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 1 –Thực hành	Khoa Ngoại tổng hợp	6	60	115	345	5	55
				Khoa Chấn thương chỉnh hình	2	20	80	240	5	15
				Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	10	100	20	60	5	95
				Khoa Ung bướu	6	60	43	129	0	60

STT	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
			Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 2 – Thực hành	Khoa Ngoại tổng hợp	6	60	115	345	5	55
				Khoa Chấn thương chỉnh hình	2	20	80	240	5	15
		Điều dưỡng		Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	10	100	20	60	5	55
	Đại học		Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và gia đình 1-TH	Khoa Ung bướu	6	60	43	129	0	60
				Khoa sản	4	40	66	198	0	40
III. ĐÀO TẠO HỆ CAO ĐẲNG										
			Thực tập lâm sàng nội khoa	Khoa Nội tổng hợp	6	90	115	345	34	56
			Thực tập lâm sàng ngoại khoa	Khoa Ngoại tổng hợp	9	135	50	150	12	123
			Thực tập lâm sàng sản phụ khoa	Khoa Sản	3	45	66	198	0	45
			Thực tập lâm sàng nhi khoa	Khoa Nhi	5	75	79	237	0	75
			Thực tập lâm sàng truyền nhiễm	Khoa Nội tổng hợp	6	90	115	345	34	56
1.	Cao đẳng	Y sỹ đa khoa	Thực tập lâm sàng y học cổ truyền	Khoa Y học cổ truyền	4	60	10	30	0	30



STT	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
2.	Cao đẳng	Y học cổ truyền	Thực tập lâm sàng y học hiện đại	Khoa Nội tổng hợp	6	90	115	345	34	56
				Khoa Ngoại tổng hợp	9	135	50	150	12	123
				Khoa Sản	3	45	66	198	0	45
				Khoa Nhi	5	75	79	237	0	75
			Thực tập lâm sàng y học cổ truyền	Khoa Y học cổ truyền	4	60	10	30	0	30
3.	Cao đẳng	Kỹ thuật phục hồi chức năng	Thực tập lâm sàng 1, 2, 3 về Kỹ thuật phục hồi chức năng	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	10	150	21	63	0	63
4.	Cao đẳng	Điều dưỡng	Chăm sóc sức khỏe người bệnh khoa cấp cứu và hồi sức tích cực	Khoa cấp cứu	3	45	25	75	0	45
				Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	2	30	12	36	0	30
			Chăm sóc sức khỏe người bệnh ngoại khoa	Khoa Ngoại tổng hợp	9	135	50	150	5	130
				Khoa Chấn thương chỉnh hình	2	30	80	240	5	25
				Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	3	45	20	60	5	40
				Khoa Ung Bướu	6	90	43	129	0	90

STT	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/ Tín chỉ thực hành	Tên khoa/ đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
	Cao đẳng	Điều dưỡng	Chăm sóc sức khỏe người bệnh nội khoa	Khoa Nội tổng hợp	6	90	115	345	0	90
				Khoa Nội tim mạch – Lão học	4	60	35	105	5	55
				Khoa Nội thận – Thận nhân tạo	7	105	10	30	0	30
			Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	Khoa Nội tổng hợp	6	90	115	345	0	90
			Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	Khoa Sản	4	60	66	198	0	60
			Chăm sóc sức khỏe trẻ em	Khoa Nhi	4	60	79	237	5	55

NGƯỜI LẬP BẢNG

[Signature]
Trần Văn Hoạt

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

[Signature]
GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC



TS.BS. Trần Nguyễn Ái Thanh



Phụ lục 2
DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
TẠI KHOA/ ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH (TẠI 1 THỜI ĐIỂM)
(Kèm theo Thông báo số 220 /TB-BV ngày 29 tháng 8 năm 2025)

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
I. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC								
1.	Nguyễn Hoàng Khánh	ThS.BS	Ngoại khoa	044553/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
2.	Trần Nam	ThS.BS	Ngoại khoa	011747/ĐNAI- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
3.	Nguyễn Minh Lý	BSCKI	Ngoại khoa	040948/HCM- CCHN	Ngoại khoa	8	Khoa Ngoại tổng hợp	
4.	Phạm Bá Hoàng Minh	BSCKI	Ngoại khoa	050446/HCM- CCHN	Ngoại khoa	4	Khoa Ngoại tổng hợp	
5.	Đỗ Hồng Phong	BSCKI	Ngoại khoa	042723/HCM- CCHN	Ngoại khoa	7	Khoa Ngoại tổng hợp	
6.	Hồ Nam Anh	BSCKI	Ngoại khoa	042331/HCM- CCHN	Ngoại khoa	7	Khoa Ngoại tổng hợp	
7.	Nguyễn Lê Phú	BSCKI	Ngoại khoa	050383/HCM- CCHN	Ngoại khoa	4	Khoa Ngoại tổng hợp	
8.	Nguyễn Văn Sang	BSCKI	Ngoại khoa	046230/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
9.	Phạm Ngọc Thạch	BSCKI	Ngoại khoa	0031113/HCM- CCHN	Ngoại khoa	10	Khoa Ngoại tổng hợp	



STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghịem KCB	Tên khoa/ đơn vị đặt yêu cầu thực hành	Ghi chú
10.	Lê Hoàng Văn Hải	BSCKII	Chấn thương chỉnh hình	0029150/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	10	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
11.	Nguyễn Phạm Phan Vũ	BSCKII	Chấn thương chỉnh hình	009894/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	12	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
12.	Nguyễn Xuân Dũng	BSCKII	Chấn thương chỉnh hình	011294/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	11	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
13.	Tiêu Hiếu	BSCKII	Chấn thương chỉnh hình	0030479/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	10	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
14.	Nguyễn Duy Tài	BSCKI	Chấn thương chỉnh hình	049679/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	5	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
15.	Bé Minh Kha	BSCKI	Chấn thương chỉnh hình	042180/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	7	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
16.	Phạm Đình Thế	ThS.BS	Chấn thương chỉnh hình	043844/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	7	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
17.	Phạm Thanh Vũ	ThS.BS	Chấn thương chỉnh hình	046759/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	5	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
18.	Phạm Văn Sỹ	ThS.BS	Ngoại lồng ngực - Mạch máu	049678/HCM- CCHN	Ngoại khoa	5	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
19.	Phạm Xuân Vinh	ThS.BS	Ngoại lồng ngực - Mạch máu	046021/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đặt yêu cầu thực hành	Ghi chú
20.	Phan Thanh Thái	ThS.BSCKII	Ngoại – Lồng ngực	0027231/HCM- CCHN	Ngoại khoa	10	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
21.	Trần Minh Châu	ThS.BS	Ngoại lồng ngực - Mạch máu	046022/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
22.	Nguyễn Ngọc Tín	ThS.BS	Ngoại lồng ngực - Mạch máu	053089/HCM- CCHN	Ngoại khoa	3	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
23.	Bùi Ngọc Huy	ThS.BS	Ngoại lồng ngực - Mạch máu	052548/HCM- CCHN	Ngoại khoa	4	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
24.	Nguyễn Kim Anh	ThS.BSCKII	Ngoại khoa	0018687/HCM- CCHN	Ngoại khoa	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
25.	Lê Thị Thúy Ngọc	ThS.BS	Ngoại khoa	053106/HCM- CCHN	Ngoại khoa	3	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
26.	Hoàng Nguyễn Quang Minh	ThS.BS	Ngoại khoa	043420/HCM- CCHN	Ngoại khoa	7	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
27.	Nguyễn Đình Thìn	ThS.BS	Ngoại khoa	0035341/HCM- CCHN	Ngoại khoa	9	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
28.	Huỳnh Kim Tín	BSCKI	Ung bướu	044100/HCM- CCHN	Ngoại khoa; Ung bướu	6	Khoa Ung Bướu	
29.	Hoàng Xuân Hạnh	BSCKI	Ung bướu	044038/HCM- CCHN	Ngoại khoa; Ung bướu	6	Khoa Ung Bướu	
30.	Nguyễn Xuân Trường	BSCKII	Ung bướu	0023946/HCM- CCHN	Ngoại khoa; Ung bướu	11	Khoa Ung Bướu	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đặt yêu cầu thực hành	Ghi chú
31.	Nguyễn Anh Dũng	BSCKII	Ung bướu	045995/HCM- CCHN	Ngoại khoa; Ung bướu	6	Khoa Ung Bướu	
32.	Nguyễn Thái Bình	BSCKI	Ngoại khoa	0024797/HCM- CCHN	Ngoại khoa	11	Khoa Tiết niệu - Nam khoa	
33.	Võ Tấn Đạt	BSCKI	Nội khoa	0026219/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	10	Khoa Nội tổng hợp	
34.	Bành Phúc Hậu	BSCKI	Nội khoa	048548/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tổng hợp	
35.	Ngụy Như Ngọc Chiêu	BSCKI	Nội khoa	044518/HCM- CCH	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tổng hợp	
36.	Nông Thị Ngọc Lan	BSCKI	Nội khoa	044933/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tổng hợp	
37.	Nguyễn Thị Hoài Thu	BSCKI	Nội khoa	044943/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tổng hợp	
38.	Nguyễn Ngọc Hà	BSCKI	Nội khoa	0032336/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	9	Khoa Nội tổng hợp	
39.	Vũ Ngọc Chức	BSCKII	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	0032772/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	9	Khoa Cấp cứu	
40.	Nguyễn Hoàng Đại	BSCKI	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	008509/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	12	Khoa Cấp cứu	
41.	Phan Thuận An	BSCKI	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	049474/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Cấp cứu	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghịem KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
42.	Nguyễn Văn Dũng	BSCCKII	Nội Khoa	0026359/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	10	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	
43.	Phan Bá Chung	BSCCKII	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	0034451/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Hồi sức cấp cứu	9	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	
44.	Đào Hoàng Quân	BSCCKI	Nội Khoa, Hồi sức cấp cứu – chống độc.	049744/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Hồi sức cấp cứu	5	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	
45.	Phạm Thị Len	CKI	Điều dưỡng	0018705/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
46.	Nguyễn Thị Thanh Uyên	CKI	Điều dưỡng	0022762/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội thần kinh	
47.	Kim Thị Diệu	CKI	Điều dưỡng	011351/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	6	Khoa Hồi sức tim mạch	
48.	Nguyễn Thị Huệ	CKI	Điều dưỡng	0026666/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Ngoại tổng hợp	
49.	Nguyễn Thúy Hằng	CKI	Điều dưỡng	0030601/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
50.	Hoàng Thị Thủy	CKI	Điều dưỡng	0018723/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
51.	Lý Cẩm Lệ	CKI	Điều dưỡng	011382/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	7	Khoa Nhi	
52.	Nguyễn Thị Lan Phương	CKI	Điều dưỡng	011308/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	5	Khoa Ung Bướu	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đặt yêu cầu thực hành	Ghi chú
II. ĐÀO TẠO HỆ ĐẠI HỌC								
1.	Võ Tấn Đạt	BSCKI	Nội khoa	0026219/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	10	Khoa Nội tổng hợp	
2.	Bành Phúc Hậu	BSCKI	Nội khoa	048548/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tổng hợp	
3.	Nguy Như Ngọc Chiêu	BSCKI	Nội khoa	044518/HCM- CCH	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tổng hợp	
4.	Nông Thị Ngọc Lan	BSCKI	Nội khoa	044933/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tổng hợp	
5.	Nguyễn Thị Hoài Thu	BSCKI	Nội khoa	044943/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tổng hợp	
6.	Nguyễn Ngọc Hà	BSCKI	Nội khoa	0032336/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	9	Khoa Nội tổng hợp	
7.	Ngô Thế Phi	BSCKII	Nội tiết	0021758/HCM- CCHN	Nội tiết	11	Khoa Nội tiết	
8.	Trần Cư	BSCKII	Nội tiết	009851/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Nội tiết	12	Khoa Nội tiết	
9.	Nguyễn Thị Thu Thủy	BSCKI	Nội tiết	049290/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Nội tiết	5	Khoa Nội tiết	
10.	Nguyễn Thái Bình	BSCKI	Ngoại khoa	0024797/HCM- CCHN	Ngoại khoa	11	Khoa Tiết niệu - Nam khoa	
11.	Nguyễn Thị Ngọc	BSCKII	Nội khoa	009923/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	12	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
12.	Bùi Thị Thương	Bác sĩ	Đa khoa	055080/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	13	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
13.	Lê Thị Quy	BSCKI	Nội khoa	043095/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	7	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
14.	Nguyễn Thanh Lịch	Bác sĩ	Đa khoa	049751/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghệ KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
15.	Quách Phước Lộc	BSCKI	Nội khoa	046405/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội thần - Thần nhân tạo	
16.	Trần Tri Tâm	BSCKI	Nội khoa	045576/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội thần - Thần nhân tạo	
17.	Vương Quốc Thịnh	Bác sĩ	Đa khoa	052175/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	4	Khoa Nội thần - Thần nhân tạo	
18.	Phạm Thị Ngọc Duy	BSCKII	Nội khoa	010514/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Da liễu	12	Khoa Nội thần - Thần nhân tạo	
19.	Lê Trần Vinh	BSCKII	Nội thần kinh	009935/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Thần kinh	12	Khoa Nội thần kinh	
20.	Dương Thị Thanh Hoa	ThS.BS	Nội khoa	010807/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	11	Khoa Nội thần kinh	
21.	Lê Công Trí	BSCKI	Nội thần kinh	043257/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Thần kinh	7	Khoa Nội thần kinh	
22.	Trần Hà Mai Khương	BSCKI	Nội thần kinh	042535/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Thần kinh	7	Khoa Nội thần kinh	
23.	Trương Long Vỹ	BSCKII	Ngoại thần kinh	009937/HCM- CCHN	Ngoại thần kinh	12	Khoa Ngoại thần kinh	
24.	Đặng Minh Hùng	BSCKI	Nội khoa	046296/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
25.	Đào Quang Hoàng	ThS.BS	Nội khoa	0020991/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	11	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
26.	Đinh Hữu	BSCKI	Nội khoa	043764/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
27.	Trần Bá Lộc	Bác sĩ	Y khoa	053257/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	3	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
28.	Võ Thanh Hải	Bác sĩ	Đa khoa	054182/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	3	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
29.	Đỗ Thị Thủy	BSCKI	Nội khoa	039418/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	8	Khoa Nội tim mạch – Lão học	

11/03/2011

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đặt yêu cầu thực hành	Ghi chú
30.	Lương Trường Khang	Bác sĩ	Đa khoa	049750/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
31.	Lê Thị Thu Phương	BSCKI	Nội khoa	039590/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	8	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
32.	Nguyễn Hồng Phúc	Bác sĩ	Đa khoa	049911/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tim mạch – Lão học	
33.	Lê Duy Lạc	BSCKII	Nội tim mạch	0022911/HCM- CCHN	Nội tổng hợp; Nội Tim mạch	11	Khoa Hồi sức tim mạch	
34.	Phạm Văn Sỹ	ThS.BS	Ngoại khoa	049678/HCM- CCHN	Ngoại khoa	5	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
35.	Phạm Xuân Vinh	ThS.BS	Ngoại khoa	046021/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
36.	Phan Thanh Thái	ThS.BSCKII	Ngoại – Lồng ngực	0027231/HCM- CCHN	Ngoại khoa	10	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
37.	Trần Minh Châu	ThS.BS	Ngoại khoa	046022/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
38.	Nguyễn Ngọc Tín	ThS.BS	Ngoại khoa	053089/HCM- CCHN	Ngoại khoa	3	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
39.	Bùi Ngọc Huy	ThS.BS	Ngoại khoa	052548/HCM- CCHN	Ngoại khoa	4	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
40.	Nguyễn Kim Anh	ThS.BSCKII	Ngoại khoa	0018687/HCM- CCHN	Ngoại khoa	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghệ KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
41.	Lê Thị Thúy Ngọc	ThS.BS	Ngoại khoa	053106/HCM- CCHN	Ngoại khoa	3	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
42.	Hoàng Nguyễn Quang Mình	ThS.BS	Ngoại khoa	043420/HCM- CCHN	Ngoại khoa	7	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
43.	Nguyễn Đình Thìn	ThS.BSCKII	Ngoại khoa	0035341/HCM- CCHN	Ngoại khoa	9	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
44.	Nguyễn Hoàng Khánh	ThS.BS	Ngoại khoa	044553/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
45.	Nguyễn Minh Lý	BSCKI	Ngoại khoa	040948/HCM- CCHN	Ngoại khoa	8	Khoa Ngoại tổng hợp	
46.	Phạm Bá Hoàng Minh	BSCKI	Ngoại khoa	050446/HCM- CCHN	Ngoại khoa	4	Khoa Ngoại tổng hợp	
47.	Đỗ Hồng Phong	BSCKI	Ngoại khoa	042723/HCM- CCHN	Ngoại khoa	7	Khoa Ngoại tổng hợp	
48.	Hồ Nam Anh	BSCKI	Ngoại khoa	042331/HCM- CCHN	Ngoại khoa	7	Khoa Ngoại tổng hợp	
49.	Nguyễn Lê Phú	BSCKI	Ngoại khoa	050383/HCM- CCHN	Ngoại khoa	4	Khoa Ngoại tổng hợp	
50.	Nguyễn Văn Sang	BSCKI	Ngoại khoa	046230/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
51.	Phạm Ngọc Thạch	BSCKI	Ngoại khoa	0031113/HCM- CCHN	Ngoại khoa	10	Khoa Ngoại tổng hợp	
52.	Trần Nam	ThS.BS	Ngoại khoa	011747/ĐNAI- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
53.	Nguyễn Thái Bình	BSCKI	Ngoại khoa	0024797/HCM- CCHN	Ngoại khoa	11	Khoa Tiết niệu - Nam khoa	



STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đặt yêu cầu thực hành	Ghi chú
54.	Huỳnh Kim Tín	BSCKI	Ung bướu	044100/HCM- CCHN	Ngoại khoa; Ung bướu	6	Khoa Ung Bướu	
55.	Hoàng Xuân Hạnh	BSCKI	Ung bướu	044038/HCM- CCHN	Ngoại khoa; Ung bướu	6	Khoa Ung Bướu	
56.	Nguyễn Xuân Trường	BSCKII	Ung bướu	0023946/HCM- CCHN	Ngoại khoa; Ung bướu	11	Khoa Ung Bướu	
57.	Nguyễn Anh Dũng	BSCKII	Ung bướu	045995/HCM- CCHN	Ngoại khoa; Ung bướu	6	Khoa Ung Bướu	
58.	Lê Hoàng Văn Hải	BSCKII	Chấn thương chỉnh hình	0029150/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	10	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
59.	Nguyễn Phạm Phan Vũ	BSCKII	Chấn thương chỉnh hình	009894/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	12	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
60.	Nguyễn Xuân Dũng	BSCKII	Chấn thương chỉnh hình	011294/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	11	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
61.	Tiêu Hiếu	BSCKII	Chấn thương chỉnh hình	0030479/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	10	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
62.	Nguyễn Duy Tài	BSCKI	Chấn thương chỉnh hình	049679/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	5	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
63.	Bé Minh Kha	BSCKI	Chấn thương chỉnh hình	042180/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	7	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
64.	Phạm Đình Thế	ThS.BS	Chấn thương chỉnh hình	043844/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	7	Khoa Chấn thương chỉnh hình	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
65.	Phạm Thanh Vũ	ThS.BS	Chấn thương chỉnh hình	046759/HCM- CCHN	Chấn thương chỉnh hình	5	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
66.	Ngô Nhật Phương	BSCKII	Răng hàm mặt	001314/HCM- CCHN	Răng hàm mặt	13	Khoa Răng hàm mặt	
67.	Nguyễn Anh Tài	BSCKI	Răng hàm mặt	047323/HCM- CCHN	Răng hàm mặt	5	Khoa Răng hàm mặt	
68.	Kim Ngọc Tâm	BSCKI	Răng hàm mặt	052113/HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4	Khoa Răng hàm mặt	
69.	Nguyễn Thị Thùy Dung	BSCKI	Răng hàm mặt	052138/HCM- CCHN	Răng hàm mặt	4	Khoa Răng hàm mặt	
70.	Trần Thị Bích Như	BSCKI	Răng hàm mặt	054243/HCM- CCHN	Răng hàm mặt	3	Khoa Răng hàm mặt	
71.	Nguyễn Thị Thu Thủy	ThS.BS	Răng hàm mặt	003964/HCM- GPHN	Răng Hàm Mặt	8	Khoa Răng Hàm Mặt	
72.	Lê Văn Nghĩa	DSCCKII	Tổ chức quản lý dược	1048/HCM- CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc	11	Khoa Dược	
73.	Trần Thu Hiền	DSCCKI	Dược lâm sàng	10246/CCHN-D- SYT-HCM	Dược lâm sàng	3	Khoa Dược	
74.	Nguyễn Thị Thúy Diễm	Cử nhân	Dược	5641/HCM- CCHND	Cơ sở bán lẻ thuốc	9	Khoa Dược	
75.	Trần Thanh Hải	Cử nhân	Dược	12082/CCHN-D- SYT-HCM	Bán lẻ Dược	2	Khoa Dược	
76.	Vũ Trọng Linh	Cử nhân	Điều dưỡng	0018706/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Cấp cứu	
77.	Trương Văn Dũng	Cử nhân	Điều dưỡng	0025184/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	9	Khoa Cấp cứu	
78.	Mai Văn Tuấn	Cử nhân	Điều dưỡng	0018727/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Cấp cứu	



STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghệ KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
79.	Nguyễn Thị Linh Đức	Cử nhân	Điều dưỡng	011353/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	3	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	
80.	Nguyễn Thị Thu Trang	Cử nhân	Điều dưỡng	011332/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	3	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	
81.	Nguyễn Thị Linh Đức	Cử nhân	Điều dưỡng	011353/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	3	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	
82.	Nguyễn Thị Thu Trang	Cử nhân	Điều dưỡng	011332/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	3	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	
83.	Nguyễn Thị Bảy	Cử nhân	Điều dưỡng	011346/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tim mạch - Lão học	
84.	Nguyễn Thị Hiền	Cử nhân	Điều dưỡng	043031/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	7	Khoa Nội tim mạch - Lão học	
85.	Phạm Thị Len	Chuyên khoa I	Điều dưỡng	0018705/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tim mạch - Lão học	
86.	Phạm Thị Loan	Cử nhân	Điều dưỡng	0021669/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tim mạch - Lão học	
87.	Trịnh Thị Thanh	Cử nhân	Điều dưỡng	0018717/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tổng hợp	
88.	Lê Thị Hương	Cử nhân	Điều dưỡng	0022789/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tổng hợp	
89.	Nguyễn Ngọc Hồng Vân	Cử nhân	Điều dưỡng	0020616/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tổng hợp	
90.	Nguyễn Thị Minh Hải	Cử nhân	Điều dưỡng	037768/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	8	Khoa Nội tổng hợp	
91.	Phạm Xuân Trang	Cử nhân	Điều dưỡng	0021042/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tổng hợp	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
92.	Trần Ánh Hồng	Cử nhân	Điều dưỡng	037092/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	9	Khoa Nội tổng hợp	
93.	Nguyễn Thị Thanh Uyên	Chuyên khoa I	Điều dưỡng	0022762/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội thần kinh	
94.	Lê Thị Tuyết	Cử nhân	Điều dưỡng	0027430/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Nội tiết	
95.	Nguyễn Thị Dung	Cử nhân	Điều dưỡng	0018693/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tiết	
96.	Nguyễn Thị Thu Phương	Cử nhân	Điều dưỡng	0018712/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tiết	
97.	Vũ Thị Minh Nguyệt	Cử nhân	Điều dưỡng	0028453/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Nội tiết	
98.	Lê Thị Hiếu	Cử nhân	Điều dưỡng	0025828/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Ngoại tổng hợp	
99.	Chu Thị Thuý	Cử nhân	Điều dưỡng	011327/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại tổng hợp	
100.	Ngô Thị Vân	Cử nhân	Điều dưỡng	035281/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	7	Khoa Ngoại tổng hợp	
101.	Đinh Thị Tuyết	Cử nhân	Điều dưỡng	0025442/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Ngoại tổng hợp	
102.	Nguyễn Thị Huệ	Chuyên khoa I	Điều dưỡng	0026666/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Ngoại tổng hợp	
103.	Nguyễn Thị Kim Lâm	Cử nhân	Điều dưỡng	045091/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
104.	Nguyễn Thúy Hằng	Chuyên khoa I	Điều dưỡng	0030601/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
105.	Nguyễn Văn Mười	Cử nhân	Điều dưỡng	0020524/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Chấn thương chỉnh hình	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghệ KCB	Tên khoa/ đơn vị đặt yêu cầu thực hành	Ghi chú
106.	Hoàng Thị Thủy	Chuyên khoa I	Điều dưỡng	0018723/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
107.	Nguyễn Thị Hồng Nhưng	Cử nhân	Điều dưỡng	0022743/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
108.	Nguyễn Thị Lan Phương	Cử nhân	Điều dưỡng	0021908/HCM- CCH	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
109.	Lê Thị Huệ	Cử nhân	Điều dưỡng	042145/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	7	Khoa Ung Bướu	
110.	Nguyễn Thị Lan Phương	Chuyên khoa I	Điều dưỡng	011308/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	5	Khoa Ung Bướu	
111.	Nguyễn Đức Linh	Cử nhân	Điều dưỡng	011383/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ung Bướu	
112.	Nguyễn Thị Hà	Cử nhân	Điều dưỡng	0024907/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ung Bướu	
113.	Nguyễn Thị Tuyết	Cử nhân	Điều dưỡng	011334/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ung Bướu	
114.	Đặng Thị Trúc Ly	Cử nhân	Điều dưỡng	0035321/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	9	Khoa Ung Bướu	
115.	Đỗ Thị Thủy Dương	Cử nhân	Hộ sinh	0018694/HCM- CCHN	Hộ sinh viên	11	Khoa Sản	
116.	Nguyễn Huỳnh Cúc	Cử nhân	Hộ sinh	011350/HCM- CCHN	Hộ sinh viên	2	Khoa Sản	
117.	Nguyễn Thị Diễm Tâm	Cử nhân	Hộ sinh	0001341/PY- CCHN	Hộ sinh viên	11	Khoa Sản	
118.	Từ Thị Ái Linh	Cử nhân	Hộ sinh	011387/HCM- CCHN	Hộ sinh viên	11	Khoa Sản	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đặt yêu cầu thực hành	Ghi chú
III. ĐÀO TẠO HỆ CAO ĐẲNG								
1.	Võ Tấn Đạt	BCKI	Nội khoa	0026219/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	10	Khoa Nội tổng hợp	
2.	Bành Phúc Hậu	BCKI	Nội khoa	048548/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tổng hợp	
3.	Ngụy Như Ngọc Chiêu	BCKI	Nội khoa	044518/HCM- CCH	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tổng hợp	
4.	Nông Thị Ngọc Lan	BCKI	Nội khoa	044933/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	6	Khoa Nội tổng hợp	
5.	Nguyễn Thị Hoài Thu	BCKI	Nội khoa	044943/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	5	Khoa Nội tổng hợp	
6.	Nguyễn Ngọc Hà	BCKI	Nội khoa	0032336/HCM- CCHN	Nội tổng hợp	9	Khoa Nội tổng hợp	
7.	Nguyễn Hoàng Khánh	ThS.BS	Ngoại khoa	044553/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
8.	Nguyễn Minh Lý	BCKI	Ngoại khoa	040948/HCM- CCHN	Ngoại khoa	8	Khoa Ngoại tổng hợp	
9.	Phạm Bá Hoàng Minh	BCKI	Ngoại khoa	050446/HCM- CCHN	Ngoại khoa	4	Khoa Ngoại tổng hợp	
10.	Đỗ Hồng Phong	BCKI	Ngoại khoa	042723/HCM- CCHN	Ngoại khoa	7	Khoa Ngoại tổng hợp	
11.	Hồ Nam Anh	BCKI	Ngoại khoa	042331/HCM- CCHN	Ngoại khoa	7	Khoa Ngoại tổng hợp	
12.	Nguyễn Lê Phú	BCKI	Ngoại khoa	050383/HCM- CCHN	Ngoại khoa	4	Khoa Ngoại tổng hợp	
13.	Nguyễn Văn Sang	BCKI	Ngoại khoa	046230/HCM- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
14.	Phạm Ngọc Thạch	BCKI	Ngoại khoa	0031113/HCM- CCHN	Ngoại khoa	10	Khoa Ngoại tổng hợp	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghệ KCB	Tên khoa/ đơn vị đặt yêu cầu thực hành	Ghi chú
15.	Trần Nam	ThS.BS	Ngoại khoa	011747/ĐNAI- CCHN	Ngoại khoa	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
16.	Nguyễn Thị Ngọc Bích	BSCKII	Sản phụ khoa	013258/HCM- CCHN	Sản phụ khoa	11	Khoa Sản	
17.	Huỳnh Thị Kim Liên	BSCKII	Sản phụ khoa	0022737/HCM- CCHN	Sản phụ khoa	11	Khoa Sản	
18.	Lê Tống Thụy Vân	BSCKII	Sản phụ khoa	001380/BD- CCHN	Sản phụ khoa	12	Khoa Sản	
19.	Nguyễn Thị Thủy Hà	BSCKI	Nhi khoa	043085/HCM- CCHN	Nhi khoa	7	Khoa Nhi	
20.	Dương Phạm Bình Long	BSCKI	Nhi khoa	040605/HCM- CCHN	Nhi khoa	8	Khoa Nhi	
21.	Nguyễn Vũ Quỳnh Hoa	BSCKII	Nhi khoa	0029233/HCM- CCHN	Nhi khoa	10	Khoa Nhi	
22.	Trần Thị Hương	ThS.BS	Nhi khoa	0023315/HCM- CCHN	Nhi khoa	11	Khoa Nhi	
23.	Nguyễn Thị Huyền Trang	Bác sĩ	Đa khoa	053303/HCM- CCHN	Nhi khoa	3	Khoa Nhi	
24.	Nguyễn Xuân Tổng	Bác sĩ	Y học cổ truyền	0029748/HCM- CCHN	Y học cổ truyền	10	Khoa Y học cổ truyền	
25.	Trương Xuân Sỹ	BSCKI	Y học cổ truyền	041680/HCM- CCHN	Y học cổ truyền	7	Khoa Y học cổ truyền	
26.	Trần Nguyễn Linh Đan	Bác sĩ	Y học cổ truyền	005995/TG- CCHN	Y học cổ truyền	3	Khoa Y học cổ truyền	
27.	Lê Văn Định	BSCKI	Y học cổ truyền	051562/HCM- CCHN	Y học cổ truyền	4	Khoa Y học cổ truyền	
28.	Phạm Thị Thanh Thúy	Cử nhân	Phục hồi chức năng	009137/QNA- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	3	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đặt yêu cầu thực hành	Ghi chú
29.	Hồ Văn Cường	Cao đẳng	Phục hồi chức năng	04881/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	5	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	
30.	Nguyễn Văn Hào	Cử nhân	Phục hồi chức năng	043086/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	7	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	
31.	Giang Vy Vương	Cử nhân	Vật lý trị liệu	040308/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	8	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	
32.	Nguyễn Thị Cẩm Hồng	Cử nhân	Vật lý trị liệu	009912/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	12	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	
33.	Phạm Thanh Sơn	Cử nhân	Phục hồi chức năng	049022/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	5	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	
34.	Võ Công Bảo	Cử nhân	Phục hồi chức năng	048964/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	5	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	
35.	Nguyễn Thành Nhân	Cử nhân	Phục hồi chức năng	043893/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	6	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đặt yêu cầu thực hành	Ghi chú
36.	Đỗ Thị Thiên Hiền	Cử nhân	Phục hồi chức năng	048615/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	5	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	
37.	Phạm Thị Huyền Trang	Cử nhân	Phục hồi chức năng	045432/HCM- CCHN	Kỹ thuật viên Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	6	Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	
38.	Vũ Trọng Linh	Cử nhân	Điều dưỡng	0018706/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Cấp cứu	
39.	Trương Văn Dũng	Cử nhân	Điều dưỡng	0025184/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	9	Khoa Cấp cứu	
40.	Mai Văn Tuấn	Cử nhân	Điều dưỡng	0018727/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Cấp cứu	
41.	Nguyễn Thị Linh Đức	Cử nhân	Điều dưỡng	011353/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	3	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	
42.	Nguyễn Thị Thu Trang	Cử nhân	Điều dưỡng	011332/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	3	Khoa Hồi sức tích cực và chống độc	
43.	Lê Thị Hiếu	Cử nhân	Điều dưỡng	0025828/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Ngoại tổng hợp	
44.	Chu Thị Thuý	Cử nhân	Điều dưỡng	011327/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại tổng hợp	
45.	Ngô Thị Vân	Cử nhân	Điều dưỡng	035281/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	7	Khoa Ngoại tổng hợp	
46.	Đinh Thị Tuyết	Cử nhân	Điều dưỡng	0025442/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Ngoại tổng hợp	
47.	Nguyễn Thị Huệ	CKI	Điều dưỡng	0026666/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Ngoại tổng hợp	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Ghi chú
48.	Nguyễn Thị Kim Lâm	Cử nhân	Điều dưỡng	045091/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	6	Khoa Ngoại tổng hợp	
49.	Nguyễn Thúy Hằng	CKI	Điều dưỡng	0030601/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
50.	Nguyễn Văn Mười	Cử nhân	Điều dưỡng	0020524/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Chấn thương chỉnh hình	
51.	Hoàng Thị Thủy	CKI	Điều dưỡng	0018723/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
52.	Nguyễn Thị Hồng Nhưng	Cử nhân	Điều dưỡng	0022743/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
53.	Nguyễn Thị Lan Phương	Cử nhân	Điều dưỡng	0021908/HCM- CCH	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ngoại Lồng ngực mạch máu	
54.	Lê Thị Huệ	Cử nhân	Điều dưỡng	042145/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	7	Khoa Ung Bướu	
55.	Nguyễn Thị Lan Phương	CKI	Điều dưỡng	011308/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	5	Khoa Ung Bướu	
56.	Nguyễn Đức Linh	Cử nhân	Điều dưỡng	011383/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ung Bướu	
57.	Nguyễn Thị Hà	Cử nhân	Điều dưỡng	0024907/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ung Bướu	
58.	Nguyễn Thị Tuyết	Cử nhân	Điều dưỡng	011334/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Ung Bướu	
59.	Đặng Thị Trúc Ly	Cử nhân	Điều dưỡng	0035321/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	9	Khoa Ung Bướu	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đặt yêu cầu thực hành	Ghi chú
60.	Trịnh Thị Thanh	Cử nhân	Điều dưỡng	0018717/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tổng hợp	
61.	Lê Thị Hương	Cử nhân	Điều dưỡng	0022789/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tổng hợp	
62.	Nguyễn Ngọc Hồng Vân	Cử nhân	Điều dưỡng	0020616/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tổng hợp	
63.	Nguyễn Thị Minh Hải	Cử nhân	Điều dưỡng	037768/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	8	Khoa Nội tổng hợp	
64.	Phạm Xuân Trang	Cử nhân	Điều dưỡng	0021042/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tổng hợp	
65.	Trần Ánh Hồng	Cử nhân	Điều dưỡng	037092/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	9	Khoa Nội tổng hợp	
66.	Nguyễn Thị Bảy	Cử nhân	Điều dưỡng	011346/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tim mạch - Lão học	
67.	Nguyễn Thị Hiền	Cử nhân	Điều dưỡng	043031/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	7	Khoa Nội tim mạch - Lão học	
68.	Phạm Thị Len	CKI	Điều dưỡng	0018705/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tim mạch - Lão học	
69.	Phạm Thị Loan	Cử nhân	Điều dưỡng	0021669/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nội tim mạch - Lão học	
70.	Phạm Thị Giang	Cử nhân	Điều dưỡng	038108/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	8	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
71.	Cao Đức Lộc	Cử nhân	Điều dưỡng	0027846/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
72.	Nguyễn Thị Thanh Hà	Cử nhân	Điều dưỡng	0023959/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
73.	Phan Thị Quyên	Cử nhân	Điều dưỡng	0018713/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
74.	Phan Thị Vân	Cử nhân	Điều dưỡng	038324/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	8	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	

STT	Họ và tên	Học hàm/ học vị	Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Tên khoa/ đơn vị đặt yêu cầu thực hành	Ghi chú
75.	Vũ Thị Chi	Cử nhân	Điều dưỡng	0027195/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
76.	Nguyễn Duy Hiền	Cử nhân	Điều dưỡng	0027050/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	10	Khoa Nội thận - Thận nhân tạo	
77.	Đỗ Thị Thùy Dương	Cử nhân	Hộ sinh	0018694/HCM- CCHN	Hộ sinh viên	11	Khoa Sản	
78.	Nguyễn Huỳnh Cúc	Cử nhân	Hộ sinh	011350/HCM- CCHN	Hộ sinh viên	2	Khoa Sản	
79.	Nguyễn Thị Diễm Tâm	Cử nhân	Hộ sinh	0001341/PY- CCHN	Hộ sinh viên	11	Khoa Sản	
80.	Từ Thị Ái Linh	Cử nhân	Hộ sinh	011387/HCM- CCHN	Hộ sinh viên	11	Khoa Sản	
81.	Lý Cẩm Lệ	CKI	Điều dưỡng	011382/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	7	Khoa Nhi	
82.	Bùi Thị Thanh Thảo	Cử nhân	Điều dưỡng	011315/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nhi	
83.	Đặng Thị Nguyệt	Cử nhân	Điều dưỡng	0020330/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nhi	
84.	Trần Thị Thanh Thảo	Cử nhân	Điều dưỡng	014615/HCM- CCHN	Điều dưỡng viên	11	Khoa Nhi	

NGƯỜI LẬP BẢNG

[Signature]
Trần Văn Hưng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM YẾU CẦU
THẬN NHÂN TẠO



TS.BS. Trần Nguyễn Ái Thanh

SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Phụ lục 3

DANH SÁCH CÁC TRANG THIẾT BỊ TẠI ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
(Kèm theo Thông báo số 220 /TB-BV ngày 29 tháng 8 năm 2025)

1. Phòng Chỉ đạo tuyến – Đào tạo và nghiên cứu khoa học

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Phòng học	04	
2	Máy chiếu	04	
3	Bút trình chiếu	04	
4	Máy tính laptop	04	
5	Máy vi tính để bàn	08	
7	Máy in	03	
8	Phòng giao ban	01	

2. Khoa Nội tổng hợp

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy chiếu (Projector)	01	
2	Màn chiếu	01	
3	Laser pointer	01	
4	Bộ đo huyết áp	16	
5	Ống nghe	16	
6	Ampu	04	
7	Máy phun khí dung	03	



STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
8	Đèn đọc phim X - Quang	01	
9	Bom tiêm tự động	05	
10	Laptop	10	
11	Máy vi tính để bàn	05	
12	Phòng giao ban	01	
13	Máy in	05	
14	Nhiệt kế	10	
15	Bộ đặt nội khí quản	01	
16	Máy đo độ bão hòa oxy (SpO2)	01	
17	Máy thở đường huyết mao mạch tại giường	02	
18	Giường bệnh	115	

3. Khoa Nội thận – Thận nhân tạo

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ máy tính	08	
2	Máy in	08	
3	Máy chiếu	01	
4	Bảng meka	01	
5	Bàn oval	01	
6	Máy thận HD	36	
7	Máy thận HDF	01	
8	Hệ thống RO (sạch + nhiễm)	02	
9	Máy monitor	01	
10	Máy huyết áp điện tử	01	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
11	Nhiệt kế điện tử	01	
12	Huyết áp cơ + tai nghe	01	
13	Bơm tiêm điện	01	
14	Máy ECG 6 cần	01	
15	Máy hút đàm	01	
16	Cân điện tử	01	
17	Ổng nghe	08	
18	Giường bệnh	10	

4. Khoa Nội thần kinh

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Ổng nghe	10	
2	Huyết áp cơ người lớn	02	
3	Bình oxy lớn	02	
4	Bình oxy nhỏ	02	
5	Đồng hồ oxy	04	
6	Nhiệt kế tự ghi (tempmate)	01	
7	Monitor	02	
8	Máy bơm tiêm điện:	03	
9	Máy đếm giọt	01	
10	Bộ đặt nội khí quản	01	
11	Máy phun khí dung	02	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
12	Máy đo SPo2	01	
13	Máy thử đường huyết	01	
14	Máy đo huyết áp điện tử	04	
15	Máy hút đàm nhớt	01	
16	Máy đo điện tim 6 cần	01	
17	Giường bệnh	30	

5. Khoa Nội tiết

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính	11	
2	Máy đo huyết áp bắp tay tự động OMRON	05	
3	Máy SPO2	01	
4	Máy phun khí dung	01	
5	Bơm tiêm điện	01	
6	Mornitoring	01	
7	Giường bệnh	20	
8	Máy hút đàm nhớt	01	
9	Máy ECG	01	
10	Máy đếm giọt	01	

6. Khoa Nội tim mạch - Lão học

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ đo huyết áp	10	
2	Ổng nghe	12	
3	Ampu	03	
4	Mornitoring	01	
5	Máy phun khí dung	01	
6	Đèn đọc phim X - Quang	01	
7	Bơm tiêm tự động	02	
8	Laptop	05	
9	Máy vi tính để bàn	03	
10	Phòng giao ban	01	
11	Máy in	03	
12	Nhiệt kế	07	
13	Bộ đặt nội khí quản	01	
14	Máy đo độ bão hòa oxy (SpO2)	01	
15	Giường bệnh	35	

7. Khoa Ngoại tổng hợp

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy đo huyết áp	08	
2	Ổng nghe	06	
3	Đèn đọc phim X - Quang	02	
4	Bơm tiêm tự động	02	
5	Máy vi tính để bàn	04	
6	Phòng giao ban	01	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
7	Máy in	03	
8	Nhiệt kế	06	
9	Bộ đặt nội khí quản	01	
10	Máy thở đường huyết mao mạch tại giường	01	
11	Giường bệnh	50	

8. Khoa Tiết niệu - Nam khoa

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy đo huyết áp	02	
2	Đo nhiệt kế điện tử	02	
3	Nhiệt kế thủy ngân	02	
4	Xe tiêm	02	
5	Spo2	01	
6	Đèn chiếu sáng	01	
7	Bàn tiểu phẫu	01	
8	Máy thở đường huyết	02	
9	Máy đo điện tim	01	
10	Mornitor	01	
11	Máy phun khí dung	01	
12	Máy tính làm việc(bộ)	07	
13	Huyết áp điện tử	02	
14	Giường bệnh	25	

9. Khoa Chẩn thương chỉnh hình

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy đo huyết áp	08	
2	Ống nghe	06	
3	Đèn đọc phim X - Quang	02	
4	Bơm tiêm tự động	02	
5	Máy vi tính để bàn	04	
6	Phòng giao ban	01	
7	Máy in	03	
8	Nhiệt kế	06	
9	Bộ đặt nội khí quản	01	
10	Máy thở đường huyết mao mạch tại giường	01	
11	Giường bệnh	80	

10. Khoa Ngoại thần kinh

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ đo huyết áp	10	
2	Ống nghe	10	
3	Ampu	02	
4	Đèn đọc phim X - Quang	01	
5	Bơm tiêm tự động	03	
6	Máy vi tính để bàn	03	
7	Phòng giao ban	01	
8	Máy in	03	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
9	Nhiệt kế	10	
10	Bộ đặt nội khí quản	01	
11	Giường bệnh	26	

11. Khoa Ngoại Lòng ngực mạch máu

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính	09	
2	Kính Loupe Eye mag ProS	01	
3	Máy siêu âm tim VIVID T8	01	
4	Máy siêu âm tim Model : LOQIQ V5	01	
5	Máy siêu âm Model LOGIQ e	01	
6	Máy laser điều trị suy tĩnh mạch	01	
7	Máy RFA điều trị bướu giáp nhân lạnh tính	01	
8	Máy đo huyết áp bắp tay tự động OMRON	01	
9	Máy SPO2	01	
10	Máy phun khí dung	01	
11	Bơm tiêm điện	01	
12	Mornitoring	01	
13	Số giường	20	

12. Khoa Hồi sức tích cực và chống độc

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy đo huyết áp	06	
2	Ổng nghe	08	
3	Ampu	03	
4	Mornitoring	06	
5	Máy phun khí dung	01	
6	Đèn đọc phim X - Quang	02	
7	Bơm tiêm tự động	05	
8	Máy vi tính để bàn	03	
9	Phòng giao ban	01	
10	Máy in	03	
11	Nhiệt kế	06	
12	Bộ đặt nội khí quản	02	
13	Giường bệnh	12	

13. Khoa Hồi sức tim mạch

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy đo huyết áp	02	
2	Ổng nghe	25	
3	Ampu	05	
4	Mornitoring	16	
5	Máy phun khí dung	05	
6	Đèn đọc phim X - Quang	01	
7	Bơm tiêm tự động	05	
8	Máy vi tính để bàn	07	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
9	Phòng giao ban	01	
10	Máy in	04	
11	Nhiệt kế	05	
12	Bộ đặt nội khí quản	02	
13	Giường bệnh	26	

14. Khoa Cấp cứu

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ đo huyết áp	15	
2	Ống nghe	15	
3	Ampu	05	
4	Máy phun khí dung	02	
5	Đèn đọc phim X - Quang	03	
6	Bơm tiêm tự động	05	
7	Máy vi tính để bàn	05	
8	Phòng giao ban	01	
9	Máy in	04	
10	Nhiệt kế	10	
11	Bộ đặt nội khí quản	01	
12	Máy thở đường huyết mao mạch tại giường	05	
13	Giường bệnh	25	

15. Khoa Sản

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy siêu âm	01	
2	Monitor theo dõi tim thai	10	
3	Máy hút dịch	02	
4	Doppler nghe tim thai	03	
5	Bàn khám phụ khoa	03	
6	Bàn sanh	05	
7	Bồn tắm bé tự động	02	
8	Bàn khám thai	03	
9	Bộ máy đo huyết áp cơ	06	
10	Máy đo huyết áp điện tử	06	
11	Nhiệt kế điện tử	06	
12	Nhiệt kế thủy ngân	06	
13	Thước đo chiều cao	02	
14	Thước đo bề cao tử cung	05	
15	Bộ điều hòa	10	
16	Bộ đỡ sanh thường	15	
17	Bộ đặt vòng	10	
18	Bộ may thăm mỹ tạng sinh môn	10	
19	Bộ nạo sinh thiết	05	
20	Vòng tính tuổi thai	02	
21	Cân người lớn	02	
22	Cân bé sơ sinh	01	
23	Xe tắm bé	01	
24	Xe thực hiện thuốc	02	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
25	Máy monitor sinh hiệu	04	
26	Bơm tiêm điện	07	
27	Bộ hồi sức người lớn	02	
28	Bộ hồi sức sơ sinh	03	
29	Máy thở đường huyết tại giường	02	
30	Máy SPO ₂	02	
31	Giường bệnh	66	

16. Khoa Nhi

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy đo huyết áp	06	
2	Ống nghe	08	
3	Ampu	03	
4	Mornitoring	06	
5	Máy phun khí dung	01	
6	Đèn đọc phim X - Quang	02	
7	Bơm tiêm tự động	05	
8	Máy vi tính để bàn	03	
9	Phòng giao ban	01	
10	Máy in	03	
11	Nhiệt kế	06	
12	Bộ đặt nội khí quản	02	
13	Giường bệnh	79	

17. Khoa Y học cổ truyền

STT	TRANG THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy đo huyết áp	05	
2	Ổng nghe	05	
3	Đèn đọc phim X - Quang	01	
4	Máy vi tính để bàn	10	
5	Phòng giao ban	01	
6	Máy in	08	
7	Giường bệnh	10	
8	Máy giác hơi	02	
9	Máy châm cứu	20	
10	Máy massage	15	
12	Túi chườm ngải	10	
13	Máy sắc thuốc	01	

18. Khoa Vật lý trị liệu – Phục hồi chức năng

STT	TRANG THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy đo huyết áp	05	
2	Ổng nghe	05	
3	Đèn đọc phim X - Quang	01	
4	Máy vi tính để bàn	10	
5	Phòng giao ban	01	
6	Máy in	10	
7	Bộ đặt nội khí quản	00	
8	Máy đo độ bão hòa oxy (SpO2)	00	
9	Máy từ trường	02	
10	Giường kéo cột sống bằng máy	04	

STT	TRANG THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
11	Giường kéo cột sống bằng tạ	05	
12	Ghế ngồi kéo tạ	04	
13	Máy siêu âm	04	
14	Máy siêu âm kết hợp điện trị liệu (BTL)	04	
15	Máy áp lực hơi	04	
16	Đèn hồng ngoại	14	
17	Nhúng sáp (parafin)	02	
18	Máy sóng ngắn	02	
19	Máy laser	01	
20	Giường tập vật lý trị liệu	04	
21	Giường bệnh	08	
22	Máy giác hơi	04	
23	Ghế massage	01	
24	Máy xung kích	01	
25	Banh gym	01	
26	Trục lăn	01	
27	Bục Tam Giác	02	
28	Bàn đứng	01	
29	Khung quay tập vai	01	
30	Thang nấc tập khớp vai	01	
31	Bộ bàn ghế hoạt động trị liệu	01	
32	Bộ dụng cụ hoạt động trị liệu	01	
33	Ghế tập cơ đùi	01	
34	Ghế tập khớp gối	01	
35	Gương soi sửa dáng đi	01	
36	Thanh song	01	

STT	TRANG THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
37	Bục bước chân 4 bậc	01	
38	Bục bước chân 2 bậc	01	
39	Xe đạp phục hồi chức năng	02	

19. Khoa Răng Hàm Mặt

TT	TÊN TRANG THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Giường nội trú	6	
2	Ghế nha	13	
3	Máy cấy ghép Implant	01	
4	Máy khoan xương	01	
5	Máy ly tâm PRF	01	
6	Máy nội nha	01	
7	Đèn chiếu Halogen	04	
8	Máy định vị chụp	03	
9	Máy thử tùy	01	
10	Máy cạo vôi	11	
11	Máy chụp X - Quang quanh chóp	02	
12	Áo chì	01	
13	Máy chụp X - Quang xách tay	01	
14	Buồng tối rửa phim	02	
15	Máy sấy phim	02	
16	Đèn đọc phim	02	
17	Tay khoan siêu tốc	15	
18	Tay khoan chậm	15	
19	Máy hấp	02	
20	Máy SPO2	02	
21	Bộ đặt nội khí quản (người lớn)	01	
22	Bộ đặt nội khí quản (trẻ em)	01	

TT	TÊN TRANG THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
23	Bóp bóng	02	
24	Nhiệt kế	02	
25	Cân điện tử	02	
26	Máy đo huyết áp	Máy	
27	Máy hút di động	Cái	
28	Hệ thống hút trung tâm	Hệ thống	
29	Máy nén khí	Máy	
30	Oxy âm tường	Cái	

20. Khoa Mắt

STT	TRANG THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Đèn thị lực	01	
2	Đèn khe	02	
3	Máy siêu âm mắt A	02	
4	Máy đo độ cong giác mạc	01	
5	Đèn soi đáy mắt:	01	
6	Máy phaco INFINITY	01	
7	Kính hiển vi phẫu thuật mắt:	01	
8	Kính Volk 90D Super field VSFNC	02	
9	Bồn rửa tay 1 vòi	01	
10	YAG laser model 3000 LE N.D	01	
11	Máy Đo nhãn áp không tiếp xúc, NSX: Nhật Bản, NSX: Rexxam/Shin-Nippon	01	
12	Máy xét nghiệm Cobas 6000	02	
13	Máy xét nghiệm đông máu: ACL TOP 550	01	
14	Máy xét nghiệm tổng phân tích bằng máy đếm Laser Celldyn Ruby	01	
15	Bộ đặt nội khí quản(xử trí cấp cứu)	01	
16	Máy đo huyết áp cơ	02	

STT	TRANG THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
17	Máy đo huyết áp điện tử	02	
18	Bóng AMPU(người lớn)	02	
19	Bóng AMPU(trẻ em)	01	
20	Dây oxy 2 nhánh	02	
21	Dây hút đàm nhớt	02	
22	Ông đặt nội khí quản	02	
23	Ông nghe	01	
24	Thủy tinh thể	100	
25	Dao mổ phaco	100	
26	Số giường	10	

21. Khoa Tai Mũi Họng

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy tính	11	
2	Máy in	07	
3	Máy nội soi	06	
4	Máy xông mũi, họng	02	
5	Máy lạnh	10	
6	Quạt trần	04	
7	Quạt đứng	04	
8	Giường	25	
9	Tủ đầu giường	16	

22. Khoa Ung Bướu

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính	21	
2	Máy đo huyết áp bắp tay tự động OMRON	05	
3	Máy đo huyết áp cơ	03	
4	Máy SPO2	02	
5	Máy phun khí dung	03	
6	Bơm tiêm điện	01	
7	Mornitoring	01	
8	Giường bệnh	43	
9	Máy hút đàm nhớt	01	
10	Máy siêu âm	01	
11	Nhiệt kế điện tử	02	
12	Nhiệt kế thủy ngân	06	

23. Khoa Da liễu

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính	07	
2	Quầy lễ tân	01	
3	Máy đo huyết áp cơ	02	
4	Máy Triệt lông	01	
5	Máy Laser CO2	01	
6	Máy Fotuna QX	01	
7	Máy Hifu	01	
8	Giường bệnh (thăm mỹ)	09	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
9	Giường bệnh	05	
10	Máy Skin cool	02	
11	Máy điện di 5 in 1	03	
12	Máy Indibar	01	
13	Máy xông hơi	04	
P14	Nhiệt kế thủy ngân	01	
15	Vòm omega	03	
16	Đèn led	02	
17	Máy quay li tâm	01	
18	Ghế sofa	02	
19	Máy lọc nước	01	
20	Máy hút khói	02	
21	Xe đẩy	04	
22	Tủ lạnh	02	
23	Máy lạnh	08	
24	Ti vi	01	
25	Xe tiêm	01	

NGƯỜI LẬP BẢNG

Trần Văn Thanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

PHÓ GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



TS.BS. Trần Nguyễn Ái Thanh



